

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/DS-PT
Ngày 24-3-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Trung

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 139/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 147/2020/QĐPT-DS ngày 16/5/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà 38, tổ 6, ấp Mỹ Đức, xã Bình Mỹ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 68/23A T, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2019), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 12, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: 0117A, tổ 2, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2017), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 452, tổ 14, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 480, tổ 15, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1967; địa chỉ: 371, tổ 10, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị K: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp 3, Xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 02/5/2018), có mặt.

4. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 404, tổ 12, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 404, tổ 12, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị V: Bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 68/23A T, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2019), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

6. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 455, tổ 14, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 12, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

8. Ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

9. Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố 3, phường Thái Hòa, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

11. Bà Đào Thị Thanh Nguyên, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 45/18, tổ 18, khu phố Chánh Lộc, phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Đào Thị Thanh Nguyên: Ông Trần Văn Hổ, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 13/11/2018), có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1944; đã chết ngày 09/7/2020 theo Trích lục khai tử số 229/TLKT-BS ngày 10/7/2020 của UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L:

12.1. Bà Nguyễn Thị Nga, sinh năm 1967; địa chỉ: 6/2, khu phố 4, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt;

12.2. Ông Nguyễn Văn Sang, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt

12.3. Bà Nguyễn Thị Phương, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 2, xã Mỹ Lộc, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt

12.4. Ông Nguyễn Văn Lâm, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

13. Bà Lê Thị Thu Vân, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Văn Lầu, sinh năm 1945; địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Thanh Tòng, sinh năm 1961; địa chỉ: Phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

16. Ông Đoàn Minh Phong, sinh năm 1981; địa chỉ: Phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh Tòng và ông Đoàn Minh Phong: Ông Ngô Mạnh Hồng, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 24/10/2018), có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

17. Ông Trần Văn Hải, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

18. Nguyễn Thị Kim Cúc, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

19. Ông Nguyễn Quốc Hùng, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

20. Bà Huỳnh Thị Nuôi, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

21. Ông Nguyễn Minh Dũng, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố Dư Khánh, phường Thạnh Phước, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

22. Công ty Cổ phần Khoáng sản T; địa chỉ: Tổ 11, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Khoáng sản T: Ông Nguyễn Hồng C, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 8/7B, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

23. Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1984; đã chết ngày 21/02/2021 theo Trích lục khai tử số 03/TLKT ngày 22/02/2021 của UBND xã T.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của anh Nguyễn Quốc T: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (là mẹ đẻ của anh T) và ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1965 (là cha của anh T, hiện không xác định được địa chỉ). Bà H có mặt.

24. Bà Huỳnh Thị U, sinh năm: 1978, địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

25. Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1975, địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

26. Ủy ban nhân dân xã T, huyện B do ông Lê Minh D – Quyền Chủ tịch UBND xã làm đại diện theo pháp luật, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

27. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Thái Thanh B - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Hoàng Đình B, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 31, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Hoàng Khắc H, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 1, ấp 3, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 10/7/2017; đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/8/2017, ngày 27/6/2018 và ngày 20/9/2018, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha bà T là cụ Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1932 (chết ngày 02/5/2017) và mẹ bà T là cụ Nguyễn Thị Khoe, sinh năm 1935 (chết ngày 11/4/2004). Cụ Đ và cụ K chết không để lại di chúc. Cụ Đ, cụ K có 09 người con chung gồm: Bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Đ, ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị V. Ngoài ra, cụ Đ và cụ K không có con riêng, con nuôi nào khác.

Di sản thừa kế của cụ Đ và cụ K chết để lại đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B đo đạc thực tế, xác định diện tích đang tranh chấp gồm có:

1. Mảnh trích đo địa chính số 08 – 2018 là khu đất tại “Bàu Sen” có diện

tích 6.504,3m² thuộc thửa đất số 486, tờ bản đồ số 14 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, mục đích sử dụng cây lâu năm.

2. Mảnh trích đo địa chính số 09 – 2018 là khu đất có nhà ở của bà Đ, bà V, ông T có diện tích 1.078,2m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn thửa đất số 634, tờ bản đồ số 23 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, được thể hiện thành 2 khu như sau:

- Khu 1: Do bà Đ, bà V đang sử dụng, có diện tích 405,4m² và căn nhà cấp 4 diện tích 95,7m².

- Khu 2: Do ông T đang sử dụng, có diện tích 672,8m² và căn nhà cấp 4 diện tích 180m².

3. Mảnh trích đo địa chính số 102 – 2018 là khu đất tại “Bàu Cạn” có diện tích 31.315, 2m² là đất lúa, thuộc các thửa đất số 399, 400, 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 285, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119 tờ bản đồ số 24 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

4. Mảnh trích đo địa chính số 12 – 2018 là khu đất tại “Hóc Hu” có tổng diện tích: 30.332m², thuộc các thửa đất số 673, 672, 671, 670, 669, 668, 667, 666, 665, 664, 663, 662, 661, 660, 697, 698, 659, 658, 657, 656, 653, 228, 227, 226, 225 và thửa đất số 919, mục đích sử dụng là cây lâu năm.

Tổng diện tích đất bà T yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là 69.229,7m² (đã trừ đi 02 thửa đất công do UBND xã quản lý). Bà Huỳnh Thị T yêu cầu chia cho 09 người thừa kế, bà T yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, mỗi kỹ phần tương ứng diện tích 7.692,1m².

Quá trình kê khai đất, cụ Đ có kê khai nhằm 02 thửa đất là 561 có diện tích 1.695m² và 562 có diện tích 2.352m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất số vào sổ 01300 ngày 18/3/2002 do UBND huyện T cấp cho hộ cụ Huỳnh Văn Đ là đất công ích của UBND xã T, nên nguyên đơn không yêu cầu phân chia 02 thửa đất trên.

Đối với di chúc của cụ Đ lập ngày 06/9/2011 tại Văn phòng Công chứng Hoàng Đình B do bị đơn xuất trình làm chứng cứ thì nguyên đơn không đồng ý, vì thời điểm lập di chúc cụ Đ đã bị mất năng lực hành vi dân sự, nên di chúc này là không có giá trị pháp lý. Mặc dù nguyên đơn không có yêu cầu giám định, không có yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu, nhưng bị đơn xin giám định, kết quả giám định là chữ ký của cụ Đ nhưng nguyên đơn vẫn không thừa nhận. Yêu cầu phân chia di sản theo pháp luật như trên.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn T và người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn H, quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Thông nhất lời khai về quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày. Cụ

K chết không để lại di chúc; trước khi cụ Đ chết có để lại di chúc lập ngày 06/9/2011.

Ông T đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T sẽ chia thừa kế đối với di sản của cụ K, không đồng ý chia di sản của cụ Đ.

Trường hợp nguyên đơn đồng ý thỏa thuận phân chia (không theo di chúc) thì ông T yêu cầu được nhận di sản là diện tích đất như sau:

+ Đất tại “Bàu Cạn” gồm các thửa đất số 399, 400, 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23 và các thửa đất số 285, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119 tờ bản đồ số 24 tại xã T, tổng diện tích 31.315,2m², mục đích sử dụng là đất lúa. Ông T yêu cầu được nhận các diện tích đất này.

+ Khu đất có nhà ở của bà Đ, bà V, ông T đang ở là thửa đất số 634, tờ bản đồ số 23 tại xã T có diện tích 1.078,2m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn, được thể hiện thành 2 khu (khu 1: Do bà Đ, bà V đang sử dụng, có diện tích 405,4m², trong đó có 150m² đất ở nông thôn và căn nhà cấp 4 diện tích 95,7m²; khu 2: Do ông T đang sử dụng, có diện tích 672,8m², trong đó có 150m² đất ở nông thôn và căn nhà cấp 4 diện tích 180m²).

Ông T đồng ý chia cho bà V, bà Đ khu 1; ông T yêu cầu được nhận khu 2.

+ Diện tích đất còn lại yêu cầu chia cho 08 chị, em trong gia đình như sau:

- Đất tại “Hốc Hu”: Gồm các thửa đất số 673, 672, 671, 670, 669, 668, 667, 666, 665, 664, 663, 662, 661, 660, 697, 698, 659, 658, 657, 656, 653, 228, 227, 226, 225 và thửa số 919: Tổng diện tích: 30.332m². Mục đích sử dụng là cây lâu năm, ông T đồng ý chia đều cho các anh chị em trong gia đình (08 người).

- Đất tại “Bàu Sen” là thửa đất số 486, tờ bản đồ số 14 tại xã T, huyện B có diện tích 6.504,3m². Mục đích sử dụng cây lâu năm, ông T đồng ý chia đều cho các anh chị em trong gia đình (8 người).

Trường hợp không thống nhất được việc phân chia di sản giữa các anh chị em trong gia đình, ông T đề nghị Tòa án giải quyết chia cho ông T được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của cụ Đ lập ngày 06/9/2011 tại Văn phòng công chứng Hoàng Đình B, cụ thể như sau: Ông T được hưởng 31.278 m² trong Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01300 QSDĐ/TU cấp ngày 18/3/2002 do UBND huyện Bắc T cấp cho “Hộ ông Huỳnh Văn Đ” và 19.567 m² thuộc thửa đất số 919 tờ bản đồ 25 Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ CH 00153 ngày 11/8/2010 do UBND huyện T cấp cho “ông Huỳnh Văn Đ”. Còn lại 31.278 m² (trong Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01300 QSDĐ/TU ngày 18/3/2002 do UBND huyện Bắc T cấp cho “hộ ông Huỳnh Văn Đ”) và 9.799 m² của thửa đất số 919 tờ bản đồ 25 (Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ VH00153- tức CH 00153 ngày 11/8/2010 do UBND huyện T cấp cho “ông Huỳnh Văn Đ”) chia

đều cho 10 người; cụ Đ và 9 người con (do cụ K chết trước cụ Đ nên chia phần di sản của cụ K). Trong đó chia thừa kế cho ông T được hưởng kỷ phần của ông T và kỷ phần của cụ Đ (theo di chúc).

Như vậy ông T được hưởng 02 kỷ phần là 1.959,8m² đất của thửa 919 và 6.255m² (trong số 31.278 m²).

Tổng diện tích ông T được hưởng sau khi chia thừa kế theo di chúc là 51.000m².

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên là bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị V (bà V ủy quyền cho ông Trần Hoàng A) trình bày:*

Các ông, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị T và yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ K gồm 09 người.

Đối với di chúc ông T xuất trình làm chứng cứ, các ông, bà không chấp nhận, vì thời điểm năm 2011, cụ Đ đã có dấu hiệu bị lẫn nên không đủ năng lực hành vi lập di chúc. Các ông, bà không đồng ý với ý kiến của ông T về việc chia thừa kế.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn H trình bày:*

Ông H thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T và yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ K gồm 09 người. Tuy nhiên, ông H muốn để một phần di sản thừa kế cho ông Huỳnh Văn T để thờ cúng ông bà, cha mẹ (ông H không nêu cụ thể phần đất nào). Đối với phần đất do ông T khai phá là thửa 919 tờ bản đồ 25 thì để lại cho ông T hưởng trọn thửa đất số 919 tờ bản đồ 25; đối với phần diện tích đất tại ấp 6 xã T (thửa 486), sinh thời lúc cha mẹ còn sống đã hứa cho ông H, trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với phần đất này thì phải chia cho ông H phần đất gắn liền nhà của ông H. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị C trình bày:*

Bà C thống nhất một phần với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và thống nhất toàn bộ ý kiến của bị đơn ông T vì bà C muốn để dành một phần di sản thừa kế cho ông Huỳnh Văn T thờ cúng ông bà, cha mẹ (bà C không xác định cụ thể phần đất nào). Đối với phần đất do ông T khai phá thì để lại cho ông T được sử dụng (bà C không xác định cụ thể là phần đất nào). Tại đơn xin vắng mặt ngày 23/4/2019, bà C trình bày đồng ý chia di sản thừa kế theo di chúc do cụ Đ để lại cho ông Huỳnh Văn T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị K do ông Đỗ Văn H1 đại diện trình bày:

Bà K thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ theo quy định pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ K gồm 09 người.

Riêng đối với phần diện tích đất chồng lấn là 1.209m² giữa thửa đất 919 của cụ Đ với thửa đất 918, tờ bản đồ số 25 của ông H1 thì ông H1 không tranh chấp, do hai bên đã sử dụng đất ổn định, có ranh giới rõ ràng. Ông H1 đề nghị Tòa án giải quyết để ông có cơ sở xin điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với thực tế đất sử dụng.

Đối với diện tích đất chồng lấn là 97,5m² giữa thửa đất số 400 của cụ Đ với thửa đất số 116 của ông H1 do ông T xác định sai ranh đất giữa hai thửa đất, nên đã lấn qua thửa đất số 116 của ông H1. Ông H1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia diện tích đất 97,5m² thuộc thửa đất số 400 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 cho các thừa kế của cụ Đ. Ông H1 không tranh chấp diện tích 97,5m².

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn N trình bày:

Ông N là chủ sử dụng của ba thửa đất số 712, 731, 224 tờ bản đồ số 24, 25 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Năm 2007, ông N đã sang nhượng các thửa đất trên cho ông Trần Thanh T là tổng giám đốc Công ty Cổ phần M. Trong quá trình ông T nhận chuyển nhượng đất thì ông T chưa thực hiện thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do đã bán đất cho ông T, nên ông N không có ý kiến gì đối với phần diện tích đất chồng lấn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Khoáng sản T do người đại diện là ông Nguyễn Hồng C trình bày:

Thửa đất số 712, 731, 224 do Công ty Cổ phần M bàn giao lại cho Công ty Cổ phần Khoáng sản T. Hiện nay Công ty Khoáng sản T đã đo đạc lại toàn bộ khu đất trong đó có thửa đất số 712, 731, 224. Ranh giới giữa thửa đất số 731 với thửa đất số 919 (chồng lấn 933m²); thửa đất số 224 giáp ranh với thửa đất số 731, 228 (chồng lấn 160m²); thửa đất số 712 giáp ranh với thửa đất số 226 (chồng lấn 60,5m²) đều có ranh giới, mốc giới sử dụng ổn định; chồng lấn trên bản vẽ là do sai lệch trên bản đồ địa chính. Công ty thống nhất cột mốc và ranh giới giữa ba thửa đất 712, 713, 224 với diện tích đất đang tranh chấp giữa bà T và ông T theo hướng dẫn ranh giới của ông T. Công ty không tranh chấp và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Minh D trình bày:*

Ông D là chủ sử dụng thửa đất số 439, tờ bản đồ số 22 giáp ranh với thửa đất số 486, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã T. Tại mảnh trích lục địa chính thể hiện thửa đất số 486 chồng lấn qua thửa đất số 439 của ông D diện tích 136m² là do sai lệch trên bản đồ địa chính; ranh giới giữa hai thửa đất ổn định có cột mốc và hàng rào cố định đã được 15 năm, do đó ông D không tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị N trình bày:*

Bà N là chủ sử dụng thửa đất số 751, tờ bản đồ số 23 giáp ranh với thửa đất số 634, tờ bản đồ số 23 tại xã T, hai thửa đất nêu trên có ranh giới, mốc giới rõ ràng, sử dụng ổn định; chồng lấn giữa hai thửa đất thể hiện trên bản vẽ là do sai lệch trên bản đồ địa chính. Bà N không tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quốc H trình bày:*

Ranh giới giữa thửa đất số 634 của cụ Đ và thửa đất số 462 của ông H rõ ràng, sử dụng ổn định. Ông H không tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn H trình bày:*

Ông H là chủ sử dụng thửa đất số 418, 416, 396, 397, 398, 286 tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã T, các thửa đất nêu trên với phần diện tích đất của gia đình cụ Đ có ranh giới, mốc giới rõ ràng, sử dụng ổn định, nên ông H không tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thửa đất số 285, tờ bản đồ số 23 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, nhưng trên thực tế thửa đất trên do gia đình cụ Đ đang quản lý, sử dụng, ông H đề nghị Tòa án giải quyết điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa đất số 285 cho gia đình cụ Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim C (vợ ông Trần Văn H) trình bày:*

Bà C thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn H. Thống nhất ranh giới giữa các thửa đất số 418, 416, 396, 397, 398, 286 với đất của gia đình cụ Đ. Đề nghị Tòa án giải quyết điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa đất số 285 cho gia đình ông Huỳnh Văn Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T do ông Ngô Mạnh H đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Thửa đất số 125, 126 của ông Nguyễn Thanh T giáp ranh với thửa đất số 117, 118, 119 của cụ Đ (hiện nay do ông Huỳnh Văn H là con cụ Đ đang quản lý, sử dụng). Tại Mảnh trích lục địa chính số 102-2018 ngày 11/6/2018 thể hiện thửa đất số 117 chồng lấn thửa đất số 126 diện tích 25,2m²; thửa đất số 118 chồng lấn thửa đất số 125 diện tích 4,4m², thửa đất số 119 chồng lấn thửa đất số 125 diện tích 07m² là do sai lệch trên bản đồ địa chính. Hiện trạng thực tế hai bên sử dụng đất ổn định, có ranh giới, cột mốc rõ ràng, không tranh chấp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Minh P do ông Ngô Mạnh H đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Đoàn Minh P ủy quyền cho ông H quản lý thửa đất số 652, 654, 655 của ông Đoàn Minh P giáp ranh với đất đang tranh chấp về thừa kế tài sản giữa bà Huỳnh Thị T và ông Huỳnh Văn T. Hiện trạng thực tế giữa hai thửa đất số 652, 654 và 655 với các thửa đất của cụ Đ có ranh giới, cột mốc sử dụng ổn định, rõ ràng, không tranh chấp. Ông H thống nhất với cột mốc, ranh giới mà hai bên đang sử dụng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông L là chủ sử dụng thửa đất số 487, tờ bản đồ số 14 giáp ranh với thửa đất số 486, tờ bản đồ số 14 của cụ Đ (hiện nay do ông Huỳnh Văn H là con cụ Đ đang quản lý, sử dụng). Ranh giới, cột mốc giữa thửa đất số 486 và 487 ổn định, không tranh chấp. Ông L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thu V trình bày:*

Bà V là chủ sử dụng thửa đất số 895, tờ bản đồ số 25 giáp ranh với thửa đất số 919 của cụ Đ tại ấp 3, xã T. Tại Mảnh trích lục có đo đạc chỉnh lý số 12-2018 ngày 11/6/2018 thể hiện thửa đất số 919 có chồng lấn diện tích 213,8m² và 17,2 m² qua diện tích đất thửa đất số 895 của bà V. Tuy nhiên, hiện trạng diện tích đất thực tế sử dụng giữa thửa đất của ông Đ và bà V có ranh giới, cột mốc rõ ràng, ổn định, không tranh chấp, chồng lấn trên là do sai lệch của bản đồ địa chính. Đề nghị Tòa án giải quyết chỉnh giảm diện tích 213,8m² và 17,2m² nêu trên cho gia đình cụ Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L trình bày tại cấp sơ thẩm:*

Thửa đất số 258 của bà L giáp ranh với thửa đất số 486, tờ bản đồ số 14 của cụ Đ. Tại Mảnh trích lục có đo đạc chỉnh lý số 08-2018 thể hiện thửa đất số

486 chồng lần diện tích $107,2\text{m}^2$ của thửa đất số 258 là do sai lệch trên bản đồ địa chính. Bà L thống nhất ranh giới, mốc giới giữa hai thửa đất nêu trên, không tranh chấp. Con trai bà L là ông Nguyễn Văn L và ông Huỳnh Văn T (con trai cụ Đ) đã thống nhất về ranh giới, cột mốc sử dụng. Bản vẽ thể hiện chồng lần diện tích $37,8\text{m}^2$ là do sai lệch trên bản đồ địa chính, bà L không tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đào Thị Thanh N ông Trần Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông H là người quản lý sử dụng thửa đất số 703, tờ bản đồ số 24, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đào Thị Thanh N. Ranh đất giữa thửa đất số 703, tờ bản đồ số 24 với thửa đất số 919 của cụ Đ được xác định là con mương nằm giữa hai thửa đất. Tại Mạnh trích lục có đo đạc chỉnh lý số 12-2018 ngày 11/6/2018 ông Huỳnh Văn T xác định ranh giới giữa hai thửa đất không chính xác nên diện tích thuộc thửa đất số 919 chồng lần sang thửa đất số 703 diện tích $784,6\text{m}^2$. Ngày 26/10/2018, ông H và ông T đã ra thực địa xác định ranh giới giữa hai thửa đất là con mương có cột mốc ổn định như ranh giới được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T thống nhất xác định sai diện tích $784,6\text{m}^2$, nên đề nghị Tòa án giải quyết chỉnh lý theo đường ranh của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 2003, ông T nhận chuyển nhượng thửa đất số 459, tờ bản đồ số 16 tại xã T của ông Nguyễn Văn Đ, hiện nay ông T đang thực hiện thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuẩn bị được cấp giấy chứng nhận. Ranh giới giữa thửa đất số 459 và 919 của cụ Đ sử dụng ổn định, không tranh chấp. Sau khi xuống thực địa xem xét lại diện tích đất và ranh giới, cột mốc giữa hai thửa đất ông Tâm xác định diện tích đất chồng lần trên bản vẽ số 12-2018 ngày 11/6/2018 là do sai lệch trên bản đồ địa chính, đối với diện tích $271,8\text{m}^2$ thực tế do ông T quản lý, sử dụng trồng tràm, nên ông T không tranh chấp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T, bà Huỳnh Thị U, bà Nguyễn Ngọc L trình bày:

Việc tranh chấp di sản thừa kế giữa bà Huỳnh Thị T và ông Huỳnh Văn T các ông bà không liên quan, không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến bằng văn bản:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00933 cấp ngày 22/12/2016 do UBND huyện Bắc T cấp cho ông Huỳnh Văn Đ, thửa đất có số 634, tờ bản đồ 23, tại xã T.

Nguồn gốc sử dụng đất: theo đơn xin đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kê khai “ UBND xã cấp năm 1980” và được UBND xã T xác nhận ngày 30/12/2015.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00933 cấp ngày 22/12/2016 cho ông Huỳnh Văn Đ được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

Thửa đất số 634, tờ bản đồ 23, tại xã T sẽ được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế...khi đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01300 QSDĐ/TU cấp ngày 18/3/2002 do UBND huyện Bắc T cấp cho Hộ ông Huỳnh Văn Đ, bao gồm các thửa số: 399, 400, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23; các thửa đất số 43, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, tờ bản đồ số 22; các thửa đất số 112, 113, 114, 115, 117, 118, 119, 225, 226, 227, 228, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 697, 698, tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại xã T.

Nguồn gốc sử dụng đất theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất kê khai và được UBND xã T xác nhận ngày 13/4/2001 có nguồn gốc như sau:

Thửa đất số 112, 113, 114, 115, 117, 118, 119, tờ bản đồ số 24; thửa đất số 339, 400, 405, 406, 407, 408, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, tờ bản đồ số 23; thừa kế từ năm 1975 cho đến nay.

Thửa đất số 226, 227, 228, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 697, 698, 225 tờ bản đồ số 24; thửa đất số 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23: khai phá năm 1978 sử dụng đến nay. Thửa đất số 561, 562, tờ bản đồ số 23; thửa đất 43, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, tờ bản đồ số 22; thừa kế sử dụng năm 1975.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01300 QSDĐ/TU cấp ngày 18/3/2002 cho hộ ông Huỳnh Văn Đ được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư 1900/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01300 QSDĐ/TU cấp ngày 18/3/2002 của hộ ông Huỳnh Văn Đ không có lưu sổ hộ khẩu của hộ ông Huỳnh Văn Đ. Do đó không có cơ sở xác

định hộ ông Huỳnh Văn Đ có bao nhiêu thành viên tại thời điểm cấp giấy chứng nhận.

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00153 cấp ngày 11/8/2010 do UBND huyện T cấp cho ông Huỳnh Văn Đ. Thửa đất số 919, tờ bản đồ số 25 tại xã T.

Nguồn gốc sử dụng đất: Theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất kê khai: “ Khai hoang 1972” và được UBND xã T xác nhận ngày 31/5/2010.

Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00153 cấp ngày 11/8/2010 cho ông Huỳnh Văn Đ được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 14 Nghị Định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính Phủ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và tài sản gắn liền với đất ngày 31/5/2010 của ông Huỳnh Văn Đ nêu "1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là ông Huỳnh Văn Đ" và được UBND xã T xác nhận ngày 31/5/2010. Do đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00153 cấp ngày 11/8/2010 là cấp cho ông Huỳnh Văn Đ. Hồ sơ Giấy chứng nhận QSD đất số CH00153 cấp ngày 11/8/2010 không có lưu sổ hộ khẩu của hộ ông Huỳnh Văn Đ. Do đó không có cơ sở xác định hộ ông Huỳnh Văn Đ có bao nhiêu thành viên tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất nêu trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T có văn bản trình bày:

Xác định 02 thửa đất số 561 có diện tích 1.695m² và 562 có diện tích 2.352m² tờ bản đồ số 23 trong Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01300 QSDĐ/TU ngày 18/3/2002 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương là đất công ích do UBND xã T quản lý mà UBND huyện T đã cấp nhầm cho ông Huỳnh Văn Đ, các đồng thừa kế của ông Đ và bà Khoe đã đồng ý giao trả lại cho UBND xã T quản lý, nhưng chưa được chỉnh lý trên giấy chứng nhận QSD đất.

Tại Bản án số 19/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 624, Điều 625, Điều 626, Điều 628, Điều 630, Điều 634 Điều 631, Điều 632 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xác định 02 thửa đất số 561 có diện tích 1.695 m² và 562 có diện tích 2.352m² tờ bản đồ số 23 trong Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01300 QSDĐ/TU ngày 18/3/2002 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương là đất công ích do UBND xã T quản lý; kiến nghị UBND huyện B thu hồi 02 thửa đất số 561 có diện tích 1.695 m² và 562 có diện tích 2.352 m² tờ bản đồ số 23 trong Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01300 QSDĐ/TU ngày 18/3/2002 giao cho UBND xã T quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T về việc “Tranh chấp thừa kế về tài sản” đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị Kề lại.

Xác định bản di chúc do ông Huỳnh Văn Đ lập ngày 06/9/2011 tại Văn phòng công chứng Hoàng Đình B có hiệu lực đối với phần di sản và tài sản riêng của ông Huỳnh Văn Đ.

2. Phân chia di sản theo di chúc của ông Huỳnh Văn Đ và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Nguyễn Thị Khoe để lại như sau:

2.1. Chia cho ông Huỳnh Văn T được hưởng 51.396,3m² đất gồm có:

- Thửa đất 919, tờ bản đồ 25 có diện tích 19.567,2 m² (trong đó, thửa 919 có diện tích 19.396,0m², diện tích 23,6m² thuộc một phần thửa 673, diện tích 147,6m² thuộc một phần thửa 657; (có sơ đồ kèm theo ký hiệu khu I).

- Khu đất có tổng diện tích là 31.156,3m² tại “Bàu Cạn” gồm các thửa đất số 399, 400, 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 285, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119 tờ bản đồ số 24 (trong đó, có 1.587,3 m² thuộc suối) tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; (có sơ đồ kèm theo ký hiệu khu I).

- Diện tích một phần thửa đất 634 tờ bản đồ 23 là 672,8m² (chưa trừ HLĐB và ĐT) (trong đó có 180m² đất thổ cư) gắn liền 01 căn nhà cấp 4 diện tích 180m², 01 nhà bếp gắn liền tài sản trên đất gồm công, hàng rào, sân và tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ kèm theo bản án, ký hiệu khu I).

2.2. Phân chia cho bà Huỳnh Thị V, Huỳnh Thị Đ được sử dụng chung diện tích một phần thửa đất 634 tờ bản đồ 23 là 405,4 m² (chưa trừ HLĐB và ĐT) ký hiệu khu II (trong đó có 120 m² đất thổ cư) gắn liền 01 căn nhà cấp 4 diện tích

95,7 m² gắn liền tài sản trên đất gồm cổng, hàng rào, sân và tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ kèm theo bản án).

2.3. Phân chia cho ông Huỳnh Văn H kỷ phần là 2.149,3 m² gồm một phần thửa đất số 486 tờ bản đồ 14 gắn liền 01 nhà tạm 45,7 m²; 01 sân bê tông 20,7 m² do ông H xây dựng và tài sản gắn liền với đất, cây lâu năm (đã trừ khu đất mộ 18,8 m²) (có sơ đồ kèm theo bản án, ký hiệu khu 1) - Địa danh Khu “Bàu Sen”.

2.4. Phân chia cho bà Huỳnh Thị H kỷ phần là 2.168,1 m² gồm một phần thửa đất số 486 tờ bản đồ 14 và tài sản gắn liền với đất và cây lâu năm (có sơ đồ kèm theo bản án, ký hiệu khu 2) - Địa danh “Bàu Sen”.

2.5. Phân chia cho bà Huỳnh Thị L kỷ phần là 2.168,1 m² gồm một phần thửa đất số 486 tờ bản đồ 14 và tài sản gắn liền với đất, cây lâu năm (có sơ đồ kèm theo bản án, ký hiệu khu 3) - Địa danh “Bàu Sen”.

2.6. Phân chia cho bà Huỳnh Thị Đ kỷ phần là 2.259,4m² gồm các thửa đất số 226, 227 tờ bản đồ 25 và tài sản gắn liền với đất, cây lâu năm (có sơ đồ kèm theo bản án) - Địa danh “Hốc Hu”.

2.7. Phân chia cho bà Huỳnh Thị K kỷ phần là 2.193,4m² gồm các thửa đất số 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 697, tờ bản đồ 25 và tài sản gắn liền với đất, cây lâu năm (có sơ đồ kèm theo bản án) - Địa danh “Hốc Hu”.

2.8. Phân chia cho bà Huỳnh Thị T kỷ phần là 2.857,9m² gồm các thửa đất số 698, 663, 662, 661, 660, 225, 653, 656, 659, 657, 658, 228, tờ bản đồ 25 và tài sản gắn liền với đất, cây lâu năm và diện tích 31,1m² thuộc một phần thửa 731 tờ bản đồ 25 - Địa danh “Hốc Hu” (có sơ đồ kèm theo bản án).

2.9. Phân chia cho bà Huỳnh Thị C kỷ phần là 2.331,3 m² gồm một phần thửa đất số 919 tờ bản đồ 25 và tài sản gắn liền với đất, cây lâu năm - Địa danh “Hốc Hu” (có sơ đồ kèm theo bản án, ký hiệu khu III).

2.10. Phân chia cho bà Huỳnh Thị V diện tích đất 1.086,7 m² thuộc một phần thửa đất số 919 tờ bản đồ 25 và tài sản gắn liền với đất, cây lâu năm - Địa danh “Hốc Hu” (có sơ đồ kèm theo bản án, ký hiệu khu II).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện trình tự, thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân chia của bản án.

- Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ giao lại cho bà Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị K, Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Văn H và

Huỳnh Thị V mỗi người với số tiền là 15.596.333 đồng (tiền chênh lệch tài sản sau khi phân chia giá trị căn nhà và đất thổ cư).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí giám định, chi phí thẩm định, định giá tài sản, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/11/2019, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà T và yêu cầu độc lập của bà L, bà H, bà K, bà Đ, bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L, bà H, bà K, bà Đ, bà V vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà L, bà H, bà K, bà Đ, bà V đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận di chúc, công nhận di sản của cụ Đ và cụ K, chia di sản thừa kế theo pháp luật, có tính công sức cho các bà L, Thiết, Huệ, Kim mỗi người 5%. Phần khai phá tiếp theo sau này của thửa 919 thì tính thêm công sức cho ông H và ông T mỗi người 5%.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, phiên diện. Khi còn sống cụ Đ có lập 03 tờ di chúc: Di chúc lập ngày 06/9/2011, di chúc lập năm 2013 và di chúc lập năm 2015. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa xem xét tính pháp lý của các di chúc này, nhưng lại xác định di chúc năm 2011 có hiệu lực, đồng thời chia di sản thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ di sản gồm những tài sản nào, cụ Đ đã phân chia cho các con quản lý sử dụng chưa, công sức của các con như thế nào. Thời điểm các con của hai cụ đã lớn để khai hoang. Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản, nhưng không chừa lối đi hợp lệ đối với các phần di sản chia theo phần là vi phạm Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 275 Bộ luật Dân sự năm 2015). Kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T và của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị Đ và bà Huỳnh Thị V thực hiện trong thời hạn luật định; nội dung kháng cáo và hình thức đơn kháng cáo phù hợp quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quan hệ pháp luật và các vấn đề về thẩm quyền giải quyết vụ án; xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L đã chết ngày 09/7/2020 theo Trích lục khai tử số 229/TLKT-BS ngày 10/7/2020 của UBND xã T. Tòa án xác định những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lùng gồm bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị P. Bà L là người có quyền sử dụng đất liên ranh với thửa đất tranh chấp có nhà ở của ông T; các bên đã xác định ranh giới rõ ràng và không tranh chấp. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt, duy nhất có ông Nguyễn Văn L (là con trai bà L) có gửi đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Xét thấy, việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của người kế thừa, quyền nghĩa vụ tố tụng của bà L. Vì vậy, Tòa án quyết định xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Quốc T đã chết ngày 21/02/2021 theo Trích lục khai tử số 03/TLKT ngày 22/02/2021 của UBND xã T. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh T gồm mẹ anh Thông là bà Huỳnh Thị H (bà H đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) và cha anh T là ông Nguyễn Xuân P. Bà H có mặt tại phiên tòa, ông Phú không xác định được địa chỉ. Do bà H và ông Phú không còn chung sống với nhau, ông P đã bỏ địa phương đi nhiều năm. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh T xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cũng có ý kiến xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không có yêu cầu gì. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không tiếp tục xác minh địa chỉ của ông Phú. Việc giải quyết vụ án vắng mặt ông Phú không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt ông Phú.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ huyết thống: Các đương sự đều có lời khai thống nhất cụ Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1932 (chết ngày 02/5/2017) và cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1935 (chết ngày 11/4/2004); hai cụ có 09 người con gồm các ông, bà: Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị K, Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn T và Huỳnh Thị V. Hai cụ không có con riêng, con nuôi.

Theo tờ khai về mối quan hệ nhân thân do bà T lập có xác nhận của UBND xã T thể hiện cha mẹ của cụ Đ là cố Huỳnh Văn Cự chết năm 1967 và mẹ là cố Trần Thị Thi chết năm 1948 không có giấy chứng tử. Cha mẹ của cụ K là cố Trần Minh, chết trong rừng khi tham gia cách mạng năm 1945 và cố Trần Thị Kích chết không rõ năm, do tham gia cách mạng năm 1945.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự về tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, có căn cứ để Tòa án xác định những người thừa kế hàng thứ nhất của cụ Đ và cụ K gồm các ông, bà: Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị K, Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn T và Huỳnh Thị V.

[2.2] Di sản:

Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự là người thừa kế của cụ Đ và cụ K có lời khai thống nhất xác định di sản do cụ Đ và cụ K để lại gồm:

1. Thửa đất số 486, tờ bản đồ số 14 xã T, huyện B, có diện tích 6.504,3m², tại “Bàu Sen”;

2. Thửa đất số 634, tờ bản đồ số 23 xã T, huyện B, có diện tích 1.078,2m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn (khu đất có nhà ở của cụ Đ, cụ K để lại, ông T đang sử dụng và nhà ở của bà Đ, bà V tạo lập).

3. Các thửa đất số 399, 400, 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 285, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119 tờ bản đồ số 24 xã T, huyện B, tổng diện tích 31.315, 2m² là đất lúa, tại “Bàu Cạn”.

4. Các thửa đất số 919, 673, 672, 671, 670, 669, 668, 667, 666, 665, 664, 663, 662, 661, 660, 697, 698, 659, 658, 657, 656, 653, 228, 227, 226, 225 tại “Hóc Hu”, diện tích: 30.332m².

Ngoài ra, có 02 thửa đất là 561 và 562 theo Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01300 ngày 18/3/2002 do UBND huyện T cấp cho “hộ ông Huỳnh Văn Đ” là đất công ích của UBND xã T (do kê khai nhầm). Hai thửa đất này đã biến động ngày 17/5/2011, nội dung biến động như sau: chỉnh lý giảm thửa 561 và 562 theo Công văn số 32/CN-UBND ngày 28/4/2011 (bút lục 54). Các đồng thừa kế của cụ Đ và cụ K cũng thống nhất xác định hai thửa đất này là đất công ích và không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Xét di sản:

[2.3.1] Thửa đất số 634:

Cụ Đ được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số CH00933 do UBND huyện B cấp ngày 22/12/2016, diện tích 1.076,1m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 776,1m² đất trồng cây lâu năm. Diện tích đo đạc thực tế là 1.078,2m² (theo Mảnh trích lục số 9-2018 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập ngày 02/02/2018). Trên thửa đất này có nhà ở của bà Đ, bà V tạo lập (khu 1) và

nhà ở, nhà bếp của ông T đang sử dụng (khu 2). Căn nhà ông T đang ở có nguồn gốc do cụ Đ, cụ K để lại, ông T sửa chữa mở rộng.

Tại Văn bản phúc đáp số 2284/UBND-NC ngày 05/9/2018 của UBND huyện B (bút lục 235-236) và Công văn số 711/UBND-ĐC ngày 19/11/2020 của UBND xã T thể hiện: Nguồn gốc đất theo đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận kê khai “UBND xã cấp năm 1980” và được UBND xã T xác nhận ngày 30/12/2015.

Như vậy, thửa đất 634 có nguồn gốc của UBND xã cấp từ năm 1980, đến năm 2016 cụ Đ được cấp giấy chứng nhận QSD đất và là tài sản chung của cụ Đ và cụ K.

[2.3.2] Các thửa đất 399, 400, 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23; thửa đất số 112, 113, 114, 115, 117, 118, 119, 225, 226, 227, 228, 656 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 697, 698 tờ bản đồ số 24: Tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 27.838,4m². Hộ cụ Đ đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 01300 QSDĐ-TU ngày 18/3/2002 đối với các thửa đất nêu trên.

Nguồn gốc các thửa đất nêu tại mục [2.3.2] theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ghi là thừa kế từ năm 1975 (đối với các thửa 399, 400, 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 112, 113, 114, 115, 117, 118, 119) và khai phá 1978 sử dụng đến nay (đối với các thửa 225, 226, 227, 228, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 697, 698 645, 646, 647).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà H, bà L, bà K, bà Đ, bà V (do người đại diện theo ủy quyền là bà Mai và ông H1) đều xác định đối với các thửa đất cấp cho hộ gia đình cụ Đ thì không tranh chấp là đất của hộ gia đình để xét quyền lợi của thành viên trong hộ, mà thống nhất xác định là đất của cụ Đ, cụ K và chỉ yêu cầu tính công sức cho những người con lớn của các cụ là bà T, bà L, bà H, bà K và bà Đ. Vì các chị em bà có công giúp cha mẹ khai phá và canh tác tại các thửa đất nêu trên.

Như vậy, có cơ sở xác định các thửa đất 399, 400, 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23 và các thửa đất số 112, 113, 114, 115, 117, 118, 119, 225, 226, 227, 228, 656 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 697, 698 tờ bản đồ số 24 là tài sản chung của cụ Đ và cụ K.

[2.3.3] Đối với thửa đất số 285, tờ bản đồ số 23: Theo vợ chồng ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Kim C xác định, mặc dù thửa đất số 285 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông H, bà C, nhưng thực tế đây là đất do gia đình cụ Đ quản lý, sử dụng. Ông H, bà C đề nghị Tòa án giải quyết điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định thửa đất số 285

thuộc quyền sử dụng của gia đình cụ Đ. Do đó, Tòa án xác định thửa đất 285 cũng là di sản thừa kế của cụ Đ và cụ K.

[2.3.4] Thửa đất số 919:

Diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích lục địa chính số 12-2018 là 22.845,1m². Cụ Đ được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số CH00153 ngày 11/8/2010, nguồn gốc theo đơn của cụ Đ đề nghị cấp giấy thể hiện “khai hoang 1977”.

Công văn số 127/CV-UBND ngày 25/11/2011 (bút lục 237) và Công văn số 398/UBND-ĐC ngày 02/10/2018 (bút lục 238-239) của UBND xã T xác định: “*Nguồn gốc thửa đất số 919 là đất rừng chồi cho vợ chồng ông Đ cùng các con khai hoang năm 1979 đến nay; do thửa đất đo bao chưa có số liệu nên chưa được cấp GCNQSDĐ, đến năm 2010 ông Đ cùng các con liên hệ UBND xã để lập thủ tục tách đo bao và cấp GCNQSDĐ; ông Đ và các thành viên trong hộ là các con ông đã bàn bạc và đi đến thống nhất để cho cha là ông Huỳnh Văn Đ đại diện đứng tên*”; “*nguồn gốc thửa đất 919 từ bản đồ số 25 với tổng diện tích 19.598m² có nguồn gốc do công sức của các thành viên trong hộ khai hoang đất*”.

Lời khai của người làm chứng là bà Trần Thị N tại tờ tường trình ngày 18/12/2019 thể hiện: “*Phần đất thuộc thửa 919 là phần đất khai phá từ đất rừng sau năm 1975, phần đất này được anh rể tôi (ông Đ) cùng vợ - là bà K cùng các con gái (T, L, K, H) khai phá, chủ yếu là công sức của anh Đ và các cháu T, L, K, H*”.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông T cũng có lời khai xác nhận đây là di sản của cha mẹ, nhưng ông là người có nhiều công sức cùng cha khai khẩn, nên được cha lập di chúc cho ông thừa hưởng.

Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất số 919 được cụ Đ và các thành viên trong hộ khai hoang. Các đồng thừa kế của cụ Đ, cụ K xác định là di sản của cụ Đ, cụ K.

[2.3.5] Thửa đất số 486:

Thửa đất số 486 chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất cho cụ Đ, cụ K hoặc các con của cụ Đ, cụ K. Theo biên bản xác minh ngày 19/01/2022 của Tòa án cấp phúc thẩm tại UBND xã T thể hiện: Theo sổ địa chính lưu trữ tại UBND xã T trang số 133, 134, 135 thì cụ Huỳnh Văn Đ, cụ Nguyễn Thị K đăng ký kê khai nhiều thửa đất, tuy nhiên chưa đăng ký kê khai thửa 486 từ bản đồ số 14. Các con của cụ Đ và cụ K cũng không ai đăng ký kê khai thửa đất 486. Thửa đất này cũng chưa có ai khác đăng ký kê khai. Thửa đất 486 từ bản đồ số 14 không thuộc diện quy hoạch, giải tỏa. Trường hợp Tòa án giải quyết tranh chấp giao thửa đất này cho các đương sự thì sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2022 của Tòa án thể hiện trên thửa đất 486 có các cây tràm do ông T và ông H trồng được

khoảng 03 năm. Các đồng thừa kế của cụ Đ, cụ K đều thống nhất xác định thửa đất số 486 là di sản của cụ Đ, cụ K.

[2.3.6] Ngoài ra, thửa 653 tại “Hốc Hu” chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất cho cụ Đ, cụ K hoặc các con của cụ Đ, cụ K nhưng cụ Đ và các con đã quản lý, sử dụng và trồng trọt. Chủ sử dụng đất liền kề là ông Đoàn Minh P (thửa 652) xác định có ranh giới, cột mốc rõ ràng. Do đó, thửa 653 cũng là di sản của cụ Đ, cụ K.

Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, nguồn gốc đất được chính quyền địa phương xác nhận và thực tế sử dụng, có căn cứ xác định các thửa đất tranh chấp nêu tại các mục [2.3.1], [2.3.2], [2.3.3], [2.3.4], [2.3.5] và [2.3.6] là tài sản chung của cụ Đ và cụ K.

[2.4] Xét di chúc và hiệu lực của di chúc:

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn là các đồng thừa kế của cụ Đ, cụ K đều phản đối di chúc do bị đơn đưa ra và đề nghị Tòa án xác định di chúc không có hiệu lực. Bị đơn ông T xác định cụ K không để lại di chúc, nhưng cụ Đ có lập di chúc ngày 06/9/2011 định đoạt di sản của cụ Đ để lại cho ông T. Ngoài ra năm 2013 và năm 2015, cụ Đ còn lập thêm 02 di chúc để di sản thừa kế cho ông T. Ông T yêu cầu được hưởng di sản theo cả 03 di chúc nếu di chúc hợp pháp.

- Xét di chúc lập ngày 06/9/2011 (bút lục 145-147):

Di chúc được lập thành văn bản có 02 người làm chứng là Luật sư Hoàng Đình B và ông Hoàng Khắc H. Di chúc này có đề cập đến Biên bản giám định sức khỏe tâm thần lập ngày 05/9/2011. Nội dung di chúc thể hiện: Đối với quyền sử dụng đất do cụ Đ và cụ K tạo lập (di chúc ghi cụ Phe, sau này đã được Văn phòng Luật sư Hoàng Đình B đính chính là cụ K). Phần của cụ Đ (bao gồm cả phần được hưởng thừa kế từ cụ K) được để lại cho ông T, gồm các phần đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số 01300 QSDĐ-TU cấp ngày 18/3/2002 và các phần đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số 549601 cấp ngày 11/8/2000 (thửa 919). Theo Kết luận giám định số 197/GĐ-PC09 ngày 12/6/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương kết luận chữ ký và dấu vân tay trên tờ di chúc ngày 06/9/2011 của cụ Đ. Người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng di chúc lập khi cụ Đ không còn minh mẫn, cụ Đ không biết chữ nên di chúc không hợp pháp.

Theo lời khai của những người làm chứng thể hiện tại các tờ tường trình và biên bản xác minh cộng đồng dân cư ngày 06/4/2021 của Tòa án cấp phúc thẩm cụ thể như sau:

Ông Trần Thanh N khai: Tôi là họ hàng xa với ông Đ và nhà của tôi cũng gần nhà của ông Đ, bà K. Trước đây tôi từng làm cán bộ áp nên tôi tiếp xúc với ông Đ, bà K thường xuyên. Ông Đ bà K không biết chữ, khi có giấy tờ gì cần làm việc với ông bà thì tôi đọc giấy tờ cho ông bà nghe và ông Đ chỉ biết ký tên mình mà thôi. Do đó, tất cả các giao dịch giấy tờ, ông Đ bà Khoe đều yêu cầu

anh Hiệp – con rể của ông bà giải quyết thay ông bà....mỗi lần gặp ông, tôi đều chào hỏi thì nhận thấy tinh thần ông không ổn định nên tôi liên lạc với anh Hiệp – con rể ông để anh H1 đón ông về.

Ông Nguyễn Văn B khai: *Trước đây tôi làm xã đội và cũng là hàng xóm với vợ chồng ông Đ, bà K. Do từng làm xã đội nên tôi rất quen thuộc với vợ chồng ông Đ bà K, ông Đ và bà K không biết chữ, không đọc được chỉ có ông Đ là biết viết ký tên của mình mà thôi.*

Ông Nguyễn Văn T khai: *“Trước đây tôi là tổ trưởng tổ tự quản sau đó là trưởng ban điều hành ấp. Gia đình ông Đ bà K là người dân trong ấp của tôi, do đó tôi cũng thường xuyên đến nhà ông bà để thông báo hoặc đưa cho ông bà các giấy tờ kê khai theo quy định của Nhà nước. Ông Đ bà K không biết chữ nên không đọc được các thông báo cũng như các giấy tờ kê khai theo quy định của Nhà nước nên tôi đọc cho ông bà nghe và ông Đ chỉ biết ký tên đúng tên của mình còn viết khác ngoài tên của mình thì ông Đ không thể viết được. Do đó, tất cả các giao dịch giấy tờ ông Đ bà K đều yêu cầu anh H1 – con rể của ông bà giải quyết thay ông bà”.*

Bà Trần Thị N khai: *“Theo tôi được biết thì anh rể tôi – ông Đ không biết chữ, việc ông Đ có đi học hay không thì tôi không biết nhưng tôi biết ông Đ không đọc chữ được, ông Đ nhờ người chỉ viết tên mình để ký tên khi được yêu cầu”.*

Trên cơ sở lời khai của những người làm chứng là những người sống lâu năm tại địa phương đều thể hiện cụ Đ không biết chữ. Những lời khai này phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ do ông Đỗ Văn H1 là người ký tên kê khai đăng ký đất giùm cụ Đ (bút lục 05-07 và 205-207). Theo quy định tại Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì di chúc do người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

Xét di chúc ngày 19/12/2013, có nội dung: Cụ Đ để lại 1.255m² đất tại ấp 3 xã T theo Quyết định số 14 ngày 23/5/1998 của UBND xã T là đất tạm cấp, trên phần đất này cụ Đ đã xây dựng 01 căn nhà 3 gian, cấp 4, mái lợp ngói, nền gạch tàu. Di chúc chỉ có họ tên người lập di chúc Huỳnh Văn Đ, chữ ký và dấu lăn tay, không có người làm chứng, không được công chứng, chứng thực theo quy định.

Xét di chúc ngày 16/01/2015, có nội dung: Tại tư gia cụ Huỳnh Văn Đ; cụ Đ để lại thửa đất số 919, diện tích 19.598m² tại xã T (theo GCN quyền sử dụng đất số CH 00153 cấp ngày 11/8/2010) cho ông T được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. Di chúc có 02 người làm chứng là ông Lê Minh P và bà Đặng Thị Kim X.

Di chúc thể hiện nơi lập là tư gia cụ Đ. Tuy nhiên, theo lời khai người làm chứng là ông Lê Minh P: “Di chúc do Văn phòng Luật sư Nguyễn Doãn H soạn sẵn, sau đó người con trai của cụ Đ (không biết tên – không biết phải con cụ Đ không) chở cụ Đ đến, nghe cô N đọc lại di chúc và cụ Đ ký tên, điểm chỉ vào di

chúc”. Di chúc này cũng thể hiện người đánh máy là Nguyễn Thị Ái N nhưng bà Nga không ký tên vào di chúc.

Theo biên bản lấy lời khai đối với ông Nguyễn Doãn H (Giám đốc Công ty Luật Hợp danh N) ông H khai: “Tôi nhớ ban đầu chỉ định những người làm chứng đến nhà ông Đ, nhưng sau đó ông Đ tự đến Công ty tôi lập di chúc”.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng khoản 5 Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015) thì “Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực”. Di chúc năm 2011 thể hiện cụ Đ để lại nhiều thửa đất cho ông T thừa hưởng, trong đó có thửa 919. Tại Di chúc ngày 16/01/2015 thể hiện: *“Hiện nay tôi – Huỳnh Văn Đ là chủ sử dụng hợp pháp 01 quyền sử dụng đất sau đây: Thửa 919....diện tích 19.598m² ...Để phòng khi qua đời, tôi lập Di chúc này định đoạt rằng: Toàn bộ quyền sử dụng đất là phần đất có diện tích 19.598m²...tôi để thừa kế lại cho con ruột của tôi là ông Huỳnh Văn T...được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. Ngoài nội dung như đã định đoạt trên đây, tôi không còn chỉ định nào khác”* (Bút lục 425-426).

Xét thấy, ba tờ di chúc do bị đơn cung cấp có nhiều mâu thuẫn về việc định đoạt tài sản của cụ Đ, di chúc có nội dung và hình thức đều không phù hợp quy định của pháp luật, nên các di chúc này đều không hợp pháp theo quy định tại các Điều 630, 631, 633 Bộ luật Dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng di chúc ngày 06/9/2011 là hợp pháp đối với phần di sản của cụ Đ và phần di sản cụ Đ được hưởng từ cụ K, vì di chúc được lập khi cụ Đ có giấy chứng nhận sức khỏe, chưa có văn bản xác nhận cụ Đ mất năng lực hành vi dân sự và di chúc được công chứng tại Văn phòng Công chứng Hoàng Đình B là phù hợp với mục 8 Thông tư số 03/2008/TT-BTP ngày 25/8/2008 (người yêu cầu công chứng có quyền lựa chọn tổ chức hành nghề công chứng, chứng thực). Tuy nhiên, hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện di chúc ngày 06/9/2011 được lập tại Văn phòng Công chứng Hoàng Đình B mà chỉ thể hiện di chúc được lập tại Văn phòng Luật sư Hoàng Đình B. Như vậy, nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các quy định của pháp luật về tính hợp pháp của di chúc theo quy định tại các Điều 630, 631, 632 Bộ luật Dân sự.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận trình bày của ông T về việc chia thừa kế theo di chúc. Di sản thừa kế của cụ Đ và cụ K được chia theo pháp luật, có tính công sức quản lý di sản phù hợp cho các đồng thừa kế.

[2.5] Xét công sức quản lý di sản:

Các thửa đất tại “Hốc Hu” gồm các thửa: 919, 673, 672, 671, 670, 669, 668, 667, 666, 665, 664, 663, 662, 661, 660, 697, 698, 659, 658, 657, 656, 653, 228, 227, 226, 225 theo Giấy chứng nhận QSD đất số 01300: Hiện trạng được phân thành 02 khu đất do ông H trồng tràm (khu I) và ông T trồng tràm (Khu II). Theo lời trình bày của các đồng thừa kế, lời khai của người làm chứng và văn bản cung cấp thông tin của UBND xã T, UBND huyện B, có cơ sở xác định:

Các phần đất này do cụ Đ và những người con lớn có công khai phá (cụ K ở nhà sinh con, chăm sóc những người con nhỏ thì cũng tính là lao động có công sức), nhưng thời điểm đó khai phá bằng công cụ thô sơ, chưa được tiếp cận máy móc cơ giới, sau đó ông H và ông T tiếp tục thuê máy mức, máy ủi để cải tạo đất và trồng cây như hiện trạng ngày nay. Vì vậy, Tòa án xét thấy cần tính công sức cho những người con lớn của cụ Đ, cụ K (gồm bà T, bà L, bà H, bà K) mỗi người 5%; tính công sức cho ông H và ông T mỗi người 10% trước khi chia di sản thừa kế.

Các thửa đất tại “Bàu Cạn” gồm các thửa: 285, 399, 400, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119 tờ bản đồ số 24 cũng cần tính công sức cho những người con lớn gồm bà T, bà L, bà H, bà K, mỗi người 5%; tính công sức cho ông H và ông T mỗi người 10% trước khi chia di sản thừa kế.

Đối với diện tích đất thuộc thửa 486 tại “Bàu Sen” là thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, nhưng ông H và ông T đã canh tác trồng tràm, trên đất còn có 01 căn nhà tạm cũ do ông H xây dựng, nên cần tính công sức cho ông H, ông T mỗi người 10% trước khi chia di sản thừa kế.

Thửa 634 là đất do UBND xã T cấp năm 1980, trong đó có 300m² đất ở đã được cụ Đ xây dựng nhà ở, nên không có cơ sở tính công sức cho các đồng thừa kế.

[2.6] Phân chia di sản thừa kế

[2.6.1] Các đồng thừa kế của cụ Đ, cụ K không tranh chấp về tài sản trên đất, trường hợp Tòa án chia thừa kế, phần đất được chia thừa kế có tài sản là cây trồng của ai tạo lập thì người đó có trách nhiệm thu hoạch hoặc di chuyển bằng mọi biện pháp khi người được chia kỹ phần thừa kế có yêu cầu. Do đó, Tòa án không xem xét tính giá trị các tài sản trên đất để tính nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho người có tài sản.

[2.6.2] Các đương sự thống nhất kết quả định giá theo Biên bản định giá ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, không yêu cầu định giá lại (đất ruộng, giá không tăng). Mặt khác, Tòa án xét thấy đất thừa kế có diện tích lớn, đủ điều kiện để chia bằng hiện vật cho các đương sự. Do đó Tòa án căn cứ kết quả định giá đất nêu trên để xác định giá trị di sản thừa kế.

[2.6.3] Các thửa đất thừa kế theo kết quả đo đạc thực tế do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B lập tại các Mảnh trích lục địa chính có đo đạc, chính lý số 08-2018, 09-2018, 10-2018, 12-2018. Việc lập các Mảnh trích lục địa chính đã được của các chủ sử dụng đất liên ranh thống nhất với sự chỉ ranh của các đồng thừa kế của cụ Đ (liên ranh gồm: Ông Đỗ Văn H, Công ty Cổ phần Khoáng sản T, ông Nguyễn Minh D, bà Huỳnh Thị N, ông Nguyễn Quốc H, ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Thanh T (do ông Ngô Mạnh H đại diện), ông Đoàn Minh P (do ông Ngô Mạnh H đại diện), ông Nguyễn Văn L,

bà Lê Thị Thu V, bà Nguyễn Thị L, bà Đào Thị Thanh N (do ông Trần Văn H đại diện), ông Nguyễn Văn T). Các chủ sử dụng đất liên ranh nêu trên cũng đã xác định giữa các thửa đất của họ với các thửa đất mà các con của cụ Đ và cụ K đang tranh chấp thừa kế có ranh giới, mốc giới rõ ràng, việc chồng lấn là do sai lệch trên bản đồ địa chính. Đề nghị Tòa án giải quyết theo ranh giới sử dụng thực tế. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, nên Tòa án ghi nhận làm cơ sở chia thừa kế theo hiện trạng thực tế thể hiện tại các Mảnh trích lục nêu trên.

(1) Thửa 486 diện tích đo đạc thực tế $6.504,3\text{m}^2$: Trích công sức cho ông H 10%, ông T 10%, tương ứng mỗi người là $650,43\text{m}^2$. Diện tích còn lại chia thừa kế là $5.203,44\text{m}^2$, trị giá 390.258.000 đồng.

(2) Thửa 634 diện tích đo đạc thực tế $1.078,2\text{m}^2$ (trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn, $778,2\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), trị giá 1.040.451.000 đồng.

(3) Các thửa 285, 399, 400, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 642, 645, 646, 647, tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119 tờ bản đồ số 24 có diện tích đo đạc thực tế $29.727,9\text{m}^2$ thuộc giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ cụ Đ (phần diện tích $1.587,3\text{m}^2$ còn lại thuộc đất suôi, không có sổ thừa, sổ tờ bản đồ, không nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của hộ cụ Đ nên không được chấp nhận chia thừa kế). Tính công sức cho ông H, ông T mỗi người 10% tương ứng mỗi người $297,279\text{m}^2$ và tính công sức cho bà T, bà L, bà H, bà K mỗi người 5%, tương ứng mỗi người $148,639\text{m}^2$. Phần diện tích đất còn lại được chia thừa kế là $26.946,5\text{m}^2$, trị giá: 1.751.526.590 đồng.

(4) Các thửa 919, 673, 672, 671, 670, 669, 668, 667, 666, 665, 664, 663, 662, 661, 660, 697, 698, 659, 658, 657, 656, 653, 228, 227, 226, 225 có diện tích 30.332m^2 : Tính công sức cho ông H, ông T mỗi người 10%, tương ứng mỗi người diện tích $3.033,2\text{m}^2$, tính công sức cho bà T, bà L, bà H, bà K mỗi người 5% tương ứng mỗi người diện tích $1.516,6\text{m}^2$. Diện tích còn lại để chia thừa kế là $18.199,2\text{m}^2$, trị giá 2.183.904.000 đồng.

[2.6.4] Như vậy tổng diện tích đất chia thừa kế là $5.203,44\text{m}^2 + 1.078,2\text{m}^2 + 26.946,5\text{m}^2 + 18.199,2\text{m}^2 = 51.427,3\text{m}^2$, tổng trị giá 5.366.139.590 đồng, chia đều thành 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần là $5.714,14\text{m}^2$, trị giá 596.237.732 đồng.

Bà Đ, bà C, bà V mỗi người được hưởng di sản $5.714,14\text{m}^2$ đất, trị giá 596.237.732 đồng.

Ông T được hưởng di sản $5.714,14\text{m}^2$ đất, trị giá 596.237.732 đồng + công sức $((297,279\text{m}^2 \times 65.000\text{đ}/\text{m}^2) + (650,43\text{m}^2 \times 75.000\text{đ}/\text{m}^2) + (3.033,2\text{m}^2 \times 120.000\text{đ}/\text{m}^2)) = 1.028.327.117$ đồng.

Tương tự, ông H được hưởng di sản $5.714,14\text{m}^2$ đất, trị giá 596.237.732 đồng và công sức $((297,279\text{m}^2 \times 65.000\text{đ}/\text{m}^2) + (650,43\text{m}^2 \times 75.000\text{đ}/\text{m}^2) + (3.033,2\text{m}^2 \times 120.000\text{đ}/\text{m}^2))$, trị giá là 1.028.327.117 đồng.

Bà T, bà L, bà H, bà K mỗi người được hưởng di sản $5.714,14\text{m}^2$ đất và công sức $(148,639\text{m}^2 \times 65.000\text{đ}/\text{m}^2) + (1.516,6\text{m}^2 \times 120.000\text{đ}/\text{m}^2) = 787.891.267$ đồng.

[2.6.5] Do các phần đất của cụ Đ và cụ K nằm ở nhiều vị trí, các thửa đất ruộng khu vực “Bàu Cạn” không có lối đi riêng mà đi theo đường bờ ruộng (ông T trình bày việc sử dụng đường bờ của các thửa ruộng liền kề để vào đất canh tác đã từ lâu, khi đó ông T khoảng bảy tuổi). Các thửa đất tại “Hốc Hu” và “Bàu Sen” cũng tiếp giáp với các thửa đất của các chủ sử dụng đất liền kề khác, đất nông nghiệp liền ranh liền thửa và có nhiều thửa. Vì vậy, Tòa án không mở lối đi cho những người thừa kế. Sau khi phân chia thừa kế, trường hợp người được chia thừa kế có nhu cầu về lối đi thì có quyền thỏa thuận với các chủ sử dụng đất liền kề, trường hợp có tranh chấp về việc mở lối đi đương sự có quyền khởi kiện vụ án khác. Các thửa đất nông nghiệp tại “Bàu Cạn” có 02 cái ao do ông T và ông H tự đào ao để lấy nước tưới cho hoa màu và nuôi cá. Các bà T, Lý, Huệ, Kim, Đây không đồng ý việc ông H, ông T đào ao và đề nghị các ông san lấp trả lại hiện trạng ban đầu. Xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự đối với phần đất này, cần chia khu vực đất tại “Bàu Cạn” thành 03 khu: Khu I là phần đất có ao do ông T đào và các thửa ruộng liền kề, có thửa 285 tiếp giáp suối chia cho ông T; khu II là phần đất có ao do ông H đào và các thửa ruộng liền kề ao của ông H thì chia cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng và canh tác theo hiện trạng; khu III là các thửa đất ruộng tiếp giáp suối chia cho bà K (vì khu vực này tiếp giáp với thửa đất số 116 của ông Đỗ Văn H1 (chồng bà K)).

[2.6.6] Đối với phần đất thửa 634 có nhà ở của cụ Đ, cụ K do ông T đang quản lý, sử dụng và nhà ở của bà Đ, bà V thì cần chia các phần đất này cho ông T, bà Đ và bà V (bà Đ và bà V cùng hưởng chung vì đã cùng nhau xây dựng nhà ở) tiếp tục quản lý sử dụng theo hiện trạng để tạo sự ổn định. Trường hợp bà Đ và bà V cần phân chia thì tự thỏa thuận, phát sinh tranh chấp được giải quyết tại vụ án khác.

[2.6.7] Đối với thửa đất tại “Bàu Sen” (thửa 486), trên đất có căn nhà cấp 4 đã cũ của ông H, nên cần thiết giao một phần đất có nhà cho ông H (tại bản tự khai - bút lục 75, ông H cũng đề nghị giao phần đất mà ông H đã trồng cao su do trước khi chết cụ Đ đã hứa cho ông H); phần còn lại đủ điều kiện tách thửa thì chia cho 01 trong các đồng thừa kế còn lại.

[2.6.8] Đối với các thửa đất tại “Hốc Hu” hiện trạng có tràm do ông H và ông T trồng. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/11/2021 của Tòa án, ông T xác định ông H không yêu cầu được chia phần đất này, nếu chia thừa kế thì phải tính công sức khai phá cho ông H. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H về việc không yêu cầu nhận di sản các thửa đất tại “Hốc Hu”. Đây là sự tự định đoạt của đương sự, phần đất ở khu vực này sẽ chia cho các đồng thừa kế khác trừ ông H.

Sau khi xem xét nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, căn cứ hiện trạng, nhu cầu sử dụng đất, tính công sức của các đồng thừa kế, Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ K như sau:

(1) Thừa đất 634 chia cho ông T khu I (có nhà ở của ông T) diện tích $405,4\text{m}^2$, trong đó có 100m^2 thổ cư (trị giá 383.766.000 đồng); chia cho bà V và bà Đ (hưởng chung) diện tích $672,8\text{m}^2$, trong đó có 200m^2 thổ cư (do có nhà của bà V và bà Đ cùng xây dựng năm 2007), trị giá 656.604.000 đồng.

(2) Thừa đất 486 tại “Bàu Sen”: Chia cho ông H $5.504,3\text{m}^2$ (trên đất có nhà tạm, sân bê tông, 01 ngôi mộ và các cây tràm do ông H trồng), trị giá 412.822.500 đồng. Chia cho bà H 1.000m^2 , trị giá 75.000.000 đồng.

(3) Các thừa đất ở “Bàu Cạn”: Chia cho ông T các thửa 285, 399, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 645, 646, 647, tổng diện tích $12.616,6\text{m}^2$ trị giá 820.079.000 đồng.

Chia cho ông H các thửa 400, 642, 404, 405, 406, 407, 408, 409, tổng diện tích $8.897,9\text{m}^2$, trị giá 578.363.500 đồng.

Chia cho bà K các thửa 117, 118, 119, 112, 113, 114, 115, tổng diện tích $8.214,4\text{m}^2$, trị giá 533.936.000 đồng.

(4) Các thừa đất ở “Hốc Hu”:

Chia cho bà H $5.922,3\text{m}^2$, trị giá 710.676.638 đồng;

Chia cho bà K 2.098m^2 , trị giá 251.740.638 đồng;

Chia cho bà V, bà Đ mỗi người một kỷ phần $2.219,5\text{m}^2$, trị giá 266.334.833 đồng;

Chia cho bà T và bà L, mỗi người $6.547,3\text{m}^2$ trị giá 785.676.638 đồng;

Chia cho bà C 4.778m^2 , trị giá 573.360.000 đồng.

Xét một số kỷ phần tranh chấp có chênh lệch về trị giá, nên người có kỷ phần trị giá cao có nghĩa vụ thanh toán cho người có kỷ phần trị giá thấp hơn, cụ thể như sau: Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại gồm: Ông H 37.141.117 đồng; bà C 22.877.732 đồng; bà V và bà Đ mỗi người 1.600.899 đồng; bà T, bà L, bà H, bà K mỗi người 2.214.629 đồng.

Đối với các phần đất thuộc các thửa 43, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266 từ bản đồ 22 theo Giấy chứng nhận QSD đất số 01300 cấp cho hộ cụ Đ chưa được phân chia di sản thừa kế trong vụ án này, quá trình tố tụng nguyên đơn xác định tranh chấp thừa kế theo các mảnh trích lục địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập; bà T và ông H1 xác định kê khai nhầm, không phải di sản, nên không yêu cầu giải quyết; bị đơn ông T xác định nhìn giấy chứng nhận ông không xác định được, nhìn sơ đồ bản vẽ mới biết, các phần đất của cha mẹ mà hiện nay các anh chị em đang quản lý, sử dụng thì đã được chỉ dẫn đo đạc. Như vậy, các thửa đất này nếu có căn cứ là di sản thì các đương

sự tự thỏa thuận giải quyết hoặc không thỏa thuận được thì khởi kiện vụ án khác.

[2.7] Kháng cáo của nguyên đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, bà H, bà K, bà Đ, bà V là có cơ sở chấp nhận.

[2.8] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc hủy án là không phù hợp.

[2.9] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu tương ứng với tỷ phần được chia. Bà T, bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-HĐTP của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.10] Về chi chí đo đạc, định giá: Các đương sự phải chịu.

[2.11] Về chi phí giám định: Ông T phải chịu.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 630, 631, 632, 633, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị V.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T về việc “Tranh chấp thừa kế về tài sản” đối với phần di sản của cụ Huỳnh Văn Đ, cụ Nguyễn Thị Khoe để lại.

2.2. Xác định 03 bản di chúc do cụ Huỳnh Văn Đ lập gồm di chúc lập ngày 06/9/2011 tại Văn phòng Luật sư Hoàng Đình B; di chúc đề ngày 19/12/2013 và di chúc ngày 16/01/2015 không có hiệu lực.

2.3. Chia di sản thừa kế của cụ Huỳnh Văn Đ, cụ Nguyễn Thị K để lại theo pháp luật và chia bằng hiện vật theo hiện trạng thực tế sử dụng như sau:

2.3.1. Thửa đất 634 chia cho ông Huỳnh Văn T (có nhà ở của ông T) diện tích 405,4m², trong đó có 100m² thổ cư (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu

I); chia cho bà Huỳnh Thị V và bà Huỳnh Thị Đ (khu II) diện tích $672,8\text{m}^2$, trong đó có 200m^2 thổ cư (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu II).

2.3.2. Thừa đất 486 tại “Bàu Sen”: Chia cho ông Huỳnh Văn H $5.504,3\text{m}^2$, trên đất có nhà tạm, sân bê tông, 01 ngôi mộ và các cây tràm do ông Huỳnh Văn H trồng (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu A); chia cho bà Huỳnh Thị H 1.000m^2 , (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu B).

2.3.3. Các thửa đất ở “Bàu Cạn”:

Chia cho ông Huỳnh Văn T các thửa 399, 410, 411, 412, 413, 414, 417, 645, 646, 647 với diện tích $10.727,1\text{m}^2$ (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu I).

Chia cho ông Huỳnh Văn H các thửa 400, 642, 404, 405, 406, 407, 408, 409 với diện tích $8.897,9\text{m}^2$ (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu II).

Chia cho bà Huỳnh Thị K các thửa 117, 118, 119, 112, 113, 114, 115 với diện tích $8.214,4\text{m}^2$ (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu III).

2.3.4. Các thửa đất ở “Hốc Hu”:

Chia cho bà Huỳnh Thị H $5.922,3\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 919 (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu C);

Chia cho bà Huỳnh Thị K 2.098m^2 thuộc một phần thửa 919 (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu D);

Chia cho bà Huỳnh Thị V $2.219,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 919 (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu E);

Chia cho bà Huỳnh Thị Đ $2.219,5\text{m}^2$, trong đó có $2.204,5\text{m}^2$ thuộc thửa 919 và 15m^2 thuộc thửa 673 (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu F);

Chia cho bà Huỳnh Thị T $6.547,3\text{m}^2$, trong đó có $4.779,5\text{m}^2$ và $737,9\text{m}^2$ thuộc thửa 919; 325m^2 thuộc thửa 673; 317m^2 thuộc thửa 672; $33,4\text{m}^2$ thuộc thửa 697; 149m^2 thuộc thửa 670; 186m^2 thuộc thửa 671; 208m^2 thuộc thửa 226; $22,7\text{m}^2$ thuộc thửa 668 và $88,8\text{m}^2$ thuộc thửa 669 (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu G1);

Chia cho bà Huỳnh Thị L $6.547,3\text{m}^2$, trong đó có $4.207,6\text{m}^2$ thuộc thửa 919; $170,6\text{m}^2$ thuộc thửa 697; $93,3\text{m}^2$ thuộc thửa 668; $2,2\text{m}^2$ thuộc thửa 669; $741,3\text{m}^2$ thuộc thửa 226; 102m^2 thuộc thửa 667; 267m^2 thuộc thửa 664; 201m^2 thuộc thửa 665; 249m^2 thuộc thửa 666; $185,7\text{m}^2$ thuộc thửa 661; $91,3\text{m}^2$ thuộc thửa 662; 118m^2 thuộc thửa 663; $8,3\text{m}^2$ thuộc thửa 659; $23,8\text{m}^2$ thuộc thửa 658; 86m^2 thuộc thửa 698 (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu G2);

Chia cho bà Huỳnh Thị C 4.778m^2 , trong đó có $975,7\text{m}^2$ thuộc thửa 919; 343m^2 thuộc thửa 657; $83,2\text{m}^2$ thuộc thửa 658; $114,7\text{m}^2$ thuộc thửa 659; $21,5\text{m}^2$ thuộc thửa 662; $161,2\text{m}^2$ thuộc thửa 225; 285m^2 thuộc thửa 660; $20,3\text{m}^2$ thuộc thửa 661; $1.071,7\text{m}^2$ thuộc thửa 226; $302,5\text{m}^2$ thuộc thửa 653; $238,4\text{m}^2$ thuộc thửa 227; $597,2\text{m}^2$ thuộc thửa 656; $533,6\text{m}^2$ thuộc thửa 228 (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu khu H).

Người có tài sản là các cây trồng trên đất có trách nhiệm thu hoạch hoặc di chuyển bằng mọi biện pháp khi người được chia kỷ phần thừa kế có yêu cầu.

Các đương sự có quyền đăng ký, kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia thừa kế theo quyết định của bản án này theo quy định của pháp luật về đất đai.

Các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có diện tích đất bị chồng lấn thừa, sai diện tích liên quan đến các thửa đất tranh chấp thừa kế trong vụ án này có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để đề nghị điều chỉnh lại cho phù hợp hiện trạng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.3.5. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số 01300 QSDĐ/TU cấp ngày 18/3/2002 cho hộ cụ Huỳnh Văn Đ, Giấy chứng nhận QSD đất số CH00933 cấp ngày 22/12/2016 và số CH00453 cấp ngày 11/8/2010 cấp cho cụ Huỳnh Văn Đ để điều chỉnh các thửa đất chia thừa kế, đồng thời điều chỉnh thửa đất số 285 tờ bản đồ số 23 theo hướng giảm trừ từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn Hải (Giấy chứng nhận QSD đất số 00804) để cấp lại cho các đương sự được chia thừa kế theo quyết định của bản án này.

2.4. Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại gồm: Ông Huỳnh Văn H 37.141.117 đồng (ba mươi bảy triệu một trăm bốn mươi một nghìn một trăm mười bảy đồng); bà Huỳnh Thị C 22.877.732 đồng (hai mươi hai triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng); bà Huỳnh Thị V và bà Huỳnh Thị Đ mỗi người 1.600.899 đồng (một triệu sáu trăm nghìn tám trăm chín mươi chín đồng); bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K mỗi người 2.214.629 đồng (hai triệu hai trăm mười bốn nghìn sáu trăm hai mươi chín đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị L được miễn nộp.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị T 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0016692 ngày 03/11/2017 và số 0030283 ngày 20/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Ông Huỳnh Văn T, ông Huỳnh Văn H mỗi người nộp 45.849.800 đồng (bốn mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị V mỗi người nộp 27.849.500 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K mỗi người nộp 35.515.600 đồng (ba mươi lăm triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng).

2.6. Về chi phí giám định: Ông Huỳnh Văn T phải chịu số tiền 4.370.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp.

2.7. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Số tiền 29.994.000 đồng, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị V, bà Huỳnh Thị C, ông Huỳnh Văn T, ông Huỳnh Văn H mỗi người phải chịu 3.332.700 đồng. Bà Huỳnh Thị T đã nộp tạm ứng. Bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị V, bà Huỳnh Thị C, ông Huỳnh Văn T, ông Huỳnh Văn H mỗi người phải nộp 3.332.700 đồng để hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị T.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị L được miễn nộp.

Bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị V không phải chịu.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị V mỗi người 300.000 đồng đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030775, 0030776, 0030777, 0030778 và 0030779 ngày 18/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Minh

